

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2007/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2007

THÔNG TƯ

hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi) và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP nêu trên

Căn cứ Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) do UBTVQH10 ban hành ngày 16/4/1998;

Căn cứ Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi);

Căn cứ Quyết định số 197/2003/QĐ-TTg ngày 23/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện

ơ chế cơ sở sản xuất, kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế;

Căn cứ Quyết định số 161/2005/QĐ-TTg ngày 30/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc mở rộng thí điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế đối với thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất trong nước; thuế tài nguyên; thuế nhà, đất; thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và thuế môn bài;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của

0967250

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) như sau:

Phần I

ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) thì đối tượng nộp thuế tài nguyên là tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, bao gồm: Công ty Nhà nước, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Hợp tác xã, Doanh nghiệp tư nhân, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, hộ sản xuất kinh doanh, các tổ chức và cá nhân khác, không phân biệt ngành nghề, quy mô hình thức hoạt động, có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật Việt Nam đều phải đăng ký, kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế tài

nguyên (sửa đổi). Một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng đang trả tiền tài nguyên hay nộp thuế tài nguyên theo mức cụ thể đã quy định trong Giấy phép đầu tư cấp trước ngày 01/6/1998 thì tiếp tục được trả tiền tài nguyên hay nộp thuế tài nguyên theo quy định đó cho đến hết thời hạn của Giấy phép được cấp. Trường hợp được gia hạn Giấy phép đầu tư sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Theo quy định tại Điều 3, Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và Điều 3, Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ, trường hợp doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư) mà Bên Việt Nam góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên được ghi trong Giấy phép đầu tư thì doanh nghiệp liên doanh không phải nộp thuế tài nguyên đối với số tài nguyên mà Bên Việt Nam dùng để góp vốn pháp định. Định kỳ 3 tháng, 6 tháng, Bên Việt Nam phải kê khai số tài nguyên phát sinh đã góp vốn, báo cáo Bộ Tài chính để ghi vốn Ngân sách Nhà nước và quản lý vốn theo chế độ hiện hành.

3. Trường hợp doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở Bên Việt Nam với Bên nước ngoài theo hình thức: liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng chia sản phẩm khai thác tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp liên doanh hay của Bên nước ngoài phải được xác định trong hợp đồng liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng chia sản phẩm và nếu thỏa thuận tính vào phần sản phẩm chia cho Bên Việt Nam. Khi chia sản phẩm, Bên Việt Nam có trách nhiệm nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật ngân sách thuế tài nguyên trên toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác.

4. Đối với tài nguyên thiên nhiên cấm khai thác bị bắt giữ, tịch thu và được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải tính đầy đủ thuế tài nguyên trong giá bán và nộp vào Ngân sách.

II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) thì đối tượng chịu thuế tài nguyên là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc

quyền kinh tế (bao gồm vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và quốc gia liên quan) và thềm lục địa, thuộc chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm:

1. Khoáng sản kim loại: Gồm khoáng sản kim loại đen (sắt, man gan, ti tan...) và khoáng sản kim loại màu (vàng, đất hiếm, bạch kim, thiếc, won fram, đồng, chì, kẽm, nhôm...);

2. Khoáng sản không kim loại, bao gồm: đất làm gạch, đất khai thác san lấp, xây dựng công trình, đất khai thác sử dụng cho các mục đích khác; đá, cát, sỏi, than, đá quý,... nước khoáng, nước nóng thiên nhiên thuộc đối tượng quy định tại Luật khoáng sản;

3. Dầu mỏ: là dầu thô được quy định tại khoản 2, Điều 3 Luật dầu khí;

4. Khí đốt: là khí thiên nhiên quy định tại khoản 3, Điều 3 Luật dầu khí;

5. Sản phẩm của rừng tự nhiên, gồm các loại thực vật, động vật được phép khai thác là sản phẩm của rừng tự nhiên, như: gỗ (kể cả cành, ngọn, củi, gốc, rễ... được xác định theo các tiêu chuẩn quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), tre, nứa, giang, vầu; các loại dược liệu... và các loại thực vật, động vật được phép khai thác khác;

6. Thủy sản tự nhiên: Các loại động vật, thực vật tự nhiên ở biển, sông, ngòi, hồ, ao, đầm... thiên nhiên.

7. Nước thiên nhiên gồm:

7.1. Nước mặt: Biên, hồ, sông, suối, kênh, rạch, ao, đập...;

7.2. Nước dưới đất, (trừ nước nóng, nước khoáng thiên nhiên nêu tại điểm 2 Mục này).

8. Tài nguyên thiên nhiên khác: Gồm các loại tài nguyên thiên nhiên không thuộc các nhóm trên.

Phần II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN

Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên thương phẩm khai thác trong kỳ, đơn giá tính thuế tài nguyên và thuế suất thuế tài nguyên.

Số thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ nộp thuế được tính như sau:

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ} = \text{Sản lượng tài nguyên thương phẩm khai thác trong kỳ} \times \text{Giá tính thuế đơn vị tài nguyên} \times \text{Thuế suất} - \text{Số thuế tài nguyên được miễn, giảm (nếu có)}$$

Trường hợp tài nguyên được cơ quan nhà nước ấn định mức thuế tài nguyên phải nộp trên một đơn vị tài nguyên khai thác thì số thuế tài nguyên phải nộp được xác định như sau:

$$\text{Thuế TN phải nộp trong kỳ} = \text{Sản lượng TN thương phẩm khai thác trong kỳ} \times \text{Mức thuế TN ấn định trên một đơn vị TN}$$

I. SẢN LƯỢNG TÀI NGUYÊN THƯƠNG PHẨM THỰC TẾ KHAI THÁC

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) thì

sản lượng tính thuế tài nguyên được xác định đối với từng trường hợp như sau:

1. Đối với loại tài nguyên khai thác xác định được số lượng, trọng lượng hay khối lượng thì sản lượng tài nguyên thương phẩm để tính thuế là số lượng, trọng lượng hay khối lượng của tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp

thuế, không phụ thuộc vào hiện trạng và mục đích khai thác tài nguyên (để bán ngay, đem trao đổi, tiêu dùng nội bộ, dự trữ đưa vào sản xuất tiếp theo...).

2. Đối với loại tài nguyên không thể xác định được số lượng, trọng lượng hay khối lượng thực tế khai thác do chứa nhiều chất khác nhau, hàm lượng tạp chất lớn, thì sản lượng tài nguyên để tính thuế được xác định trên số lượng, trọng lượng hay khối lượng từng chất thu được do sàng tuyển, phân loại.

Ví dụ: Một Công ty trong kỳ nộp thuế phải sàng tuyển hàng nghìn m³ đất, đá, nước (không thể xác định được số lượng), để thu được 2 kg vàng cốm, 100 tấn quặng sắt... thì thuế tài nguyên được tính trên số lượng vàng cốm và quặng sắt thu được này. Đồng thời xác định sản lượng loại tài nguyên khác có khai thác sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, như nước khai thác sử dụng cho hoạt động sàng, tuyển.

3. Đối với loại tài nguyên khai thác, chưa bán ra ngay mà đưa vào để tiếp tục sản xuất sản phẩm, kinh doanh dịch vụ khác nếu không trực tiếp xác định được sản lượng thì sản lượng tài nguyên tính thuế được căn cứ vào sản lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ và định mức tiêu hao tài nguyên tính trên một đơn vị sản phẩm.

Ví dụ 1: Để sản xuất ra 1.000 viên gạch mộc (chưa nung) thì phải sử dụng 1 m³ đất sét. Trong tháng, cơ sở khai thác đất sét sản xuất được 100.000 viên gạch thì sản lượng đất sét khai thác chịu thuế tài nguyên là 100.000 viên chia (:) 1.000 viên = 100 m³.

4. Đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện: Là sản lượng điện xuất tuyến cơ sở sản xuất thủy điện bán cho bên mua điện được xác định qua hệ thống đo đếm điện đạt tiêu chuẩn đo lường Việt Nam đặt tại vị trí giao nhận. Sản lượng điện này được bên mua và bên bán xác nhận.

5. Trường hợp khai thác thủ công, phân tán hoặc khai thác lưu động, không thường xuyên, sản lượng tài nguyên khai thác dự kiến trong một năm có giá trị dưới 200.000.000 đồng và khó khăn trong việc quản lý thì có thể thực hiện khoán số lượng tài nguyên khai thác theo mùa vụ hoặc định kỳ. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý chuyên ngành để ấn định số lượng tài nguyên khai thác được khoán.

Cũng trong trường hợp nêu trên, nếu loại tài nguyên khai thác được tập trung vào đầu mỗi thu mua và được cơ sở thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản thì Cục Thuế tỉnh, thành phố có thể quyết định (bằng văn bản) để tổ chức, cá nhân thu mua tài nguyên nộp thay thuế tài nguyên cho người khai thác.

II. GIÁ TÍNH THUẾ

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và khoản 2, Điều 1 Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP, thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán của một đơn vị tài nguyên tại nơi khai thác, đảm bảo theo nguyên tắc giá thị trường và được xác định đối với từng trường hợp như sau:

1. Đối với tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác và có thể bán ra ngay sau khi khai thác (như: đất, đá, cát, sỏi, thủy sản...) thì giá tính thuế của một đơn vị tài nguyên là giá thực tế bán ra, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với tài nguyên khai thác có cùng phẩm cấp, chất lượng, sau đó một phần sản lượng tài nguyên được bán ra tại nơi khai thác theo giá thị trường, một phần vận chuyển đi để tiêu thụ hoặc đưa vào sản xuất, chế biến, sàng tuyển, chọn lọc... , thì giá tính thuế đơn vị của toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác được trong tháng là giá bán một đơn vị của loại tài nguyên đó tại nơi khai thác. Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế giá trị gia tăng) của loại tài nguyên bán ra tại

nơi khai thác chia (:) cho tổng sản lượng loại tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng.

Trường hợp trong tháng có phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác, nhưng không phát sinh doanh thu bán tài nguyên tại nơi khai thác thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên được xác định theo giá tính thuế đơn vị tài nguyên của tháng trước liền kề hoặc theo giá hạch toán để xác định số thuế tài nguyên của tháng, hết kỳ kinh doanh, xác định lại theo giá bán thực tế của sản lượng tài nguyên khai thác đã kê khai thuế nêu trên để tính số thuế tài nguyên thực tế phải nộp khi lập Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên.

3. Đối với tài nguyên chưa xác định được giá bán đơn vị của sản phẩm tài nguyên tại nơi khai thác nêu tại điểm 1, 2 mục này thì giá tính thuế được xác định theo từng trường hợp cụ thể như sau:

3.1. Loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác, nhưng qua sàng tuyển, chọn lọc... mới bán ra, thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên là giá bán của sản phẩm đã qua sàng tuyển, phân loại trừ (-) các chi phí phát sinh ở khâu sàng tuyển, chọn lọc và quy đổi theo hàm lượng hay tỷ trọng để xác định giá tính thuế đơn vị là giá bán thực tế của tài nguyên khai thác chưa có thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Giá bán 1 tấn than sạch là 65.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế

GTGT), chi phí sàng tuyển, vận chuyển từ nơi khai thác đến nơi bán ra là 10.000 đồng/tấn; tỷ trọng than sạch trong than thực tế khai thác là 80% thì:

$$\text{Giá tính thuế tài nguyên một tấn than tại nơi khai thác} = (65.000\text{đ} - 10.000\text{đ}) \times \frac{80}{100}$$

3.2. Loại tài nguyên chưa xác định được số lượng ở khâu khai thác vì trong tài nguyên khai thác có nhiều chất khác nhau thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên là giá bán đơn vị (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) của sản phẩm nguyên chất của chất có hàm lượng cao nhất trong tài nguyên khai thác hoặc giá bán sản phẩm nguyên chất của từng chất có trong tài nguyên khai thác (trường hợp tách riêng được các chất sau khi khai thác). Ví dụ: Vàng cốm, quặng sắt, ...

4. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên đối với gỗ là giá bán tại bãi giao.

5. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện tính cho 1kwh thủy điện thương

phẩm theo mức ấn định là 750 đồng áp dụng từ ngày 01/01/2007. Cơ sở sản xuất thủy điện đã kê khai nộp thuế tài nguyên nước sản xuất thủy điện của năm 2007 theo giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện là 700 đồng/kwh thì điều chỉnh lại giá tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này khi lập Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên năm 2007.

Khi có sự thay đổi giá bán lẻ điện bình quân thì giá tính thuế tài nguyên 1 kwh thủy điện được xác định bằng (=) Giá tính thuế tài nguyên 1 kwh thủy điện trước khi điều chỉnh x Hệ số điều chỉnh.

Hệ số điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số điều chỉnh} = \frac{\text{Giá 1kwh điện bán lẻ bình quân tại thời điểm điều chỉnh}}{\text{Giá 1kwh điện bán lẻ bình quân trước khi điều chỉnh}}$$

6. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra mà sử dụng tài nguyên khai thác đưa vào làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm, kinh doanh dịch vụ khác; tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nộp thuế theo kê khai, không chấp hành đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định, thì giá tính thuế

đơn vị tài nguyên áp dụng theo giá do UBND cấp tỉnh quy định cho từng thời kỳ.

Cục Thuế tỉnh, thành phố chủ trì phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá và Sở tài nguyên và môi trường tổ chức rà soát, nắm bắt tình hình về giá cả thị trường tài nguyên tại địa phương và lập phương án điều chỉnh giá tính thuế trình UBND cấp tỉnh quyết định và báo cáo về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế). Khi giá bán của loại tài nguyên có biến động lớn ($\pm 20\%$) thì phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên.

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên phải thông báo công khai giá tính thuế đơn vị tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế.

7. Riêng đối với dầu mỏ, khí đốt, giá tính thuế đơn vị tài nguyên thực hiện theo quy định tại Luật dầu khí và Điều 46 Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dầu khí.

III. THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN

Căn cứ Điều 8 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) thì thuế suất thuế tài

nguyên đối với từng loại tài nguyên khai thác được thực hiện theo quy định tại Biểu thuế suất thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị định số 68/1998/NĐ-CP và được xác định mức thuế suất thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên như sau:

1. Nước thiên nhiên khai thác để sản xuất nước đá (trừ sản xuất nước đá tinh lọc) áp dụng thuế suất thuế tài nguyên là 1%.

2. Quặng apatít, sét păng tin khai thác bán ra áp dụng thuế suất là 2%;

3. Mục VII Biểu thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) được hướng dẫn như sau: “VII.Nước khoáng, nước thiên nhiên” theo quy định tại Khoản 4, Điều 1 Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ.

4. Đối với dầu mỏ, khí đốt được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Điều 45 Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dầu khí.

Trên cơ sở mức thuế suất được hướng dẫn nêu trên, các mức thuế suất thuế tài nguyên được xác định cụ thể tại Biểu thuế tài nguyên (Phụ lục số 2) ban hành kèm theo Thông tư này.

Phần III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ,
QUYẾT TOÁN THUẾ

I. ĐĂNG KÝ THUẾ

1. Đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới có hoạt động khai thác tài nguyên thực hiện đăng ký cấp mã số thuế và đăng ký nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2006/TT-BTC ngày 14/02/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý và cơ quan thuế tại địa phương nơi khai thác tài nguyên. Trong quá trình thực hiện, nếu cơ sở kinh doanh có sự thay đổi nội dung các thông tin về đăng ký thuế, cơ sở kinh doanh phải thực hiện kê khai bổ sung với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo các quy định về đăng ký thuế hiện hành.

2. Đối với cơ sở kinh doanh đang hoạt động, bổ sung thêm ngành nghề khai thác tài nguyên thì tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp, nhưng phải đăng ký bổ sung với cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính và cơ quan thuế trực tiếp quản lý nơi đặt cơ sở khai thác tài nguyên về hoạt động khai thác tài nguyên theo các quy định về đăng ký thuế hiện hành.

II. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp thu thuế tài nguyên.

1. Đối với tổ chức, cá nhân nộp thuế theo phương pháp ấn định:

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thủ công nhỏ lẻ, phân tán, có giá trị tài nguyên khai thác dưới 200.000.000 đồng/năm, được cơ quan thuế kiểm tra, xem xét hướng dẫn nộp thuế theo phương pháp ấn định thì việc kê khai thuế, ấn định số thuế phải nộp, kỳ ổn định số thuế nộp thực hiện đồng thời với việc ấn định thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Số thuế tài nguyên ấn định phải nộp hàng tháng được căn cứ vào sản lượng, doanh thu ấn định thuế giá trị gia tăng.

Cơ quan thuế căn cứ vào tờ khai của cơ sở khai thác tài nguyên kết hợp với tài liệu điều tra thực tế về nguồn tài nguyên, vốn, lao động, phương tiện khai thác, giá cả tài nguyên để xác định sát đúng sản lượng tài nguyên khai thác thực tế và số thuế tài nguyên phải nộp. Việc ấn định mức khoán thuế phải đảm bảo công khai, dân chủ, sát đúng với khả năng hoạt động khai thác tài nguyên.

Tổ chức, cá nhân đang trong kỳ ổn định số thuế phải nộp, nếu sản lượng, giá tính thuế tài nguyên thực tế khai thác

phát sinh lớn hơn số liệu kê khai, ấn định thuế thì phải khai báo với cơ quan thuế để điều chỉnh số thuế tài nguyên phải nộp vào kỳ tiếp theo. Trường hợp tổ chức, cá nhân không khai báo, khi kiểm tra phát hiện thì bị truy thu số thuế tài nguyên phát sinh lớn hơn số liệu kê khai, ấn định thuế và bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chậm đăng ký thuế mà không bị xử phạt về hành vi trốn thuế.

Tổ chức, cá nhân nộp thuế theo phương pháp ấn định, trước khi tiến hành khai thác tài nguyên, phải kê khai nộp thuế về hoạt động khai thác tài nguyên cùng với việc đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý thu thuế trực tiếp theo quy định hiện hành, khi hết kỳ kinh doanh không phải lập tờ khai quyết toán thuế tài nguyên, kể cả tổ chức, cá nhân được miễn, giảm thuế tài nguyên theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn tại Phần IV Thông tư này.

2. Đối với tổ chức, cá nhân nộp thuế theo phương pháp kê khai:

2.1. Kê khai thuế tài nguyên hàng tháng:

a) Hàng tháng, cơ sở kinh doanh căn cứ vào các quy định hiện hành tính và kê khai thuế tài nguyên đầy đủ theo mẫu số 01/TNg ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cơ sở kinh doanh trong tháng không phát sinh thuế tài nguyên,

cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

- Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ các chỉ tiêu trên tờ khai (mã số thuế, tên, địa chỉ, địa điểm khai thác tài nguyên...) và các thông tin có liên quan khác như đã đăng ký thuế với cơ quan thuế, đồng thời xác nhận tính pháp lý của việc kê khai (ký tên, đóng dấu). Trường hợp không kê khai đầy đủ theo đúng mẫu quy định hoặc chưa xác nhận tính pháp lý của việc kê khai thì coi như chưa nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

- Cơ sở kinh doanh nộp tờ khai thuế tài nguyên của tháng cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo. Cơ sở kinh doanh nộp tờ khai qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan thuế. Ngày nộp tờ khai được xác định là ngày bưu điện đóng dấu gửi đi (đối với trường hợp gửi tờ khai qua bưu điện) hoặc là ngày cơ sở kinh doanh nộp tờ khai cho cơ quan thuế (đối với trường hợp nộp trực tiếp).

b) Đối với loại tài nguyên chưa xác định được căn cứ tính thuế tài nguyên thực tế phát sinh trong tháng để lập tờ khai thì cơ sở kinh doanh được xác định số thuế tài nguyên tạm nộp hàng tháng của loại tài nguyên đó theo giá hạch toán. Theo đó, cơ sở kinh doanh xác định thuế tài nguyên tạm nộp trong tháng theo giá hạch toán xác định khi bán một đơn vị tài nguyên để lập Tờ khai thuế tài nguyên hàng tháng. Kết thúc năm, cơ sở kinh

doanh xác định lại số thuế tài nguyên phải nộp theo giá thực tế bán một đơn vị tài nguyên tính thuế tài nguyên khi lập Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên.

c) Kế khai thuế tài nguyên dự kiến được miễn, giảm: Cơ sở kinh doanh hạch toán kế toán đầy đủ, nộp thuế theo phương pháp kê khai thuộc diện được miễn, giảm thuế tài nguyên, hàng tháng căn cứ các quy định miễn, giảm thuế tài nguyên hướng dẫn tại Phần IV Thông tư này để tạm tính số thuế được miễn, giảm trong tháng và kê khai vào tờ khai tháng.

2.2. Khai quyết toán thuế tài nguyên:

a) Cơ sở kinh doanh thực hiện tự khai, tự nộp thuế tài nguyên khi kết thúc kỳ kinh doanh phải lập Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 02/TNg kèm theo Thông tư này. Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên năm được lập và nộp cho cơ quan thuế để xác định số thuế tài nguyên thực tế phát sinh trong năm.

Thời hạn nộp Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Trường hợp kết thúc hợp đồng khai thác tài nguyên; sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, cơ sở kinh doanh phải lập Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên gửi cho cơ quan thuế trong thời hạn 45

ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng khai thác hoặc ngày quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê.

b) Đối với các cơ sở sản xuất thủy điện có trụ sở ở một địa phương nhưng số thuế tài nguyên được phân chia cho các địa phương khác theo quy định của Bộ Tài chính thì cơ quan thuế quản lý thuế tài nguyên nơi cơ sở sản xuất thủy điện đặt nhà máy thủy điện có trách nhiệm sao gửi tờ khai thuế, tờ khai quyết toán thuế tài nguyên cho cơ quan thuế liên quan được hưởng nguồn thu thuế tài nguyên biết.

c) Xác định số thuế tài nguyên được miễn, giảm: Cơ sở kinh doanh thuộc diện được miễn, giảm thuế tài nguyên phải tự xác định số thuế tài nguyên được miễn, giảm theo số liệu thực tế, đồng thời lập hồ sơ về căn cứ miễn, giảm thuế gửi đến cơ quan thuế theo quy định.

Hàng tháng, cơ sở kinh doanh khai thác tài nguyên tự xác định mức độ đáp ứng điều kiện miễn, giảm thuế tài nguyên, tạm tính số thuế được miễn, giảm thuế và kê khai vào Tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TNg. Kết thúc năm khai thác tài nguyên căn cứ số liệu thực tế về tài nguyên khai thác phát sinh trong năm, cơ sở kinh doanh tự xác định số thuế tài nguyên thực tế được miễn, giảm để kê khai vào Tờ khai quyết toán thuế tài

nguyên năm theo quy định và gửi kèm theo bộ hồ sơ về số thuế tài nguyên miễn, giảm đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, kiểm tra.

2.3. Ban hành kèm theo Thông tư này Tờ khai thuế tài nguyên (mẫu số 01/TNg); Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên (mẫu số 02/TNg), bản Hướng dẫn kê khai thuế tài nguyên (Phụ lục số 1).

2.4. Cơ sở kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai thuế tài nguyên và lưu giữ đầy đủ các chứng từ xác định số thuế tài nguyên đã kê khai.

III. NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN

1. Tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định: Hàng tháng thực hiện nộp thuế tài nguyên theo mức thuế ấn định chậm nhất vào ngày cuối tháng.

2. Cơ sở kinh doanh nộp thuế tài nguyên theo phương pháp kê khai:

2.1. Hàng tháng, cơ sở kinh doanh nộp tiền thuế tài nguyên vào ngân sách Nhà nước theo số thuế đã kê khai. Thời hạn nộp thuế tài nguyên của tháng chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp sau tháng phát sinh số thuế tài nguyên phải nộp. Trường hợp có phát sinh số thuế tài nguyên phải nộp theo Tờ khai quyết toán

thuế tài nguyên thì cơ sở kinh doanh nộp số thuế tài nguyên còn thiếu vào Ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 90 ngày kể từ khi kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

2.2. Trường hợp kết thúc hợp đồng khai thác tài nguyên; sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, thì phải nộp đủ số thuế tài nguyên còn thiếu trong thời hạn 45 ngày kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng khai thác hoặc ngày có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê; nếu có số thuế nộp thừa thì được cơ quan thuế hoàn trả hoặc chuyển sang cơ sở kinh doanh mới theo các quy định hiện hành.

2.3. Cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng chuyển khoản qua ngân hàng, tổ chức tín dụng khác thì ngày nộp thuế vào ngân sách nhà nước được xác định là ngày ngân hàng, tổ chức tín dụng khác trích chuyển tiền nộp thuế vào kho bạc theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước của cơ sở kinh doanh; đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng tiền mặt thì ngày nộp thuế vào ngân sách nhà nước được xác định là ngày cơ quan Kho bạc Nhà

nước hoặc cơ quan thuế nhận tiền thuế ghi trên chứng từ nộp tiền.

2.4. Cơ sở kinh doanh ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên chứng từ nộp tiền theo hướng dẫn của cơ quan thuế và cơ quan Kho bạc Nhà nước. Cơ sở kinh doanh phải ghi rõ trên chứng từ nộp tiền số tiền thuế của từng loại thuế, tiền phạt chậm nộp từng kỳ tính thuế; riêng số nộp tiền phạt chậm nộp tiền thuế, tiền phạt thì ghi rõ trên chứng từ nộp tiền là nộp theo thông báo của cơ quan thuế ngày, tháng, năm mà không phải xác định số tiền phạt chậm nộp của từng khoản thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có số tiền thuế, tiền phạt phải nộp trong kỳ, vừa có số tiền thuế, tiền phạt còn nợ của các kỳ trước, nhưng không ghi là nộp cho kỳ tính thuế nào, cơ quan thuế sẽ trừ cho số tiền thuế, tiền phạt còn nợ kỳ trước, trước khi trừ cho số tiền thuế, tiền phạt phải nộp trong kỳ.

2.5. Cơ sở kinh doanh phát sinh thuế tài nguyên nước dùng cho sản xuất thủy điện thuộc nguồn thu của nhiều địa phương thì Kho bạc Nhà nước nơi cơ sở sản xuất nộp tiền thuế tài nguyên có trách nhiệm phân chia tiền thuế tài nguyên nước do các cơ sở sản xuất thủy điện nộp theo tỷ lệ phần trăm (%) cho các địa phương được hưởng theo quyết định của Bộ Tài chính.

Phần IV

MIỄN, GIẢM THUẾ TÀI NGUYÊN

Việc miễn, giảm thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 10 Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi), Điều 12 Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/1998/NĐ-CP và các quy định tại Luật đầu tư hiện hành được thực hiện như sau:

I. CƠ SỞ KINH DOANH KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NỘP THUẾ THEO KÊ KHAI, GẶP THIÊN TAI, DỊCH HỌA, TAI NẠN BẤT NGỜ, GÂY TÔN THẤT TÀI NGUYÊN ĐÃ KÊ KHAI VÀ NỘP THUẾ THÌ ĐƯỢC MIỄN THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP CHO SỐ TÀI NGUYÊN BỊ TÔN THẤT. TRƯỜNG HỢP ĐÃ NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN THÌ ĐƯỢC HOÀN LẠI SỐ THUẾ ĐÃ NỘP HOẶC BÙ TRỪ VÀO SỐ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP CỦA KỲ SAU

Việc miễn thuế tài nguyên tại điểm này chỉ áp dụng đối với trường hợp thiệt hại về tài nguyên khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và chưa làm

thay đổi tính chất lý, hóa ban đầu của tài nguyên.

1. Mức độ thiệt hại của tài nguyên được xác định như sau:

- Đối với loại tài nguyên bị thiệt hại về sản lượng cụ thể thì xác định thiệt hại theo sản lượng bị thiệt hại thực tế.

- Đối với loại tài nguyên bị thiệt hại làm giảm phẩm cấp, tỷ trọng tài nguyên thì đánh giá và xác định lại giá tính thuế, mức thuế phải nộp. Số thuế tài nguyên được miễn bằng mức chênh lệch giữa số thuế đã tính và kê khai trước đó với số thuế tài nguyên phải nộp tính lại sau khi xảy ra thiệt hại.

Ví dụ: Tỷ trọng than sạch là 80% trong than nguyên khai, nhưng trong kỳ mưa lũ làm tỷ trọng than sạch giảm xuống còn 50% thì phải tính lại giá thuế, xác định mức chênh lệch thuế được miễn.

2. Thủ tục miễn thuế tài nguyên gồm:

- Văn bản nêu rõ lý do, số lượng tài nguyên tổn thất, số thuế tài nguyên xác định lại theo mức độ bị thiệt hại, số thuế tài nguyên đề nghị được miễn (có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi xảy ra tổn thất tài nguyên).

- Biên bản kiểm tra, xác định của cơ quan thuế quản lý trực tiếp kèm theo hồ sơ đề nghị miễn thuế tài nguyên.

II. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở VÙNG BIỂN XA BỜ BẰNG PHƯƠNG TIỆN CÓ CÔNG SUẤT LỚN ĐƯỢC MIỄN THUẾ TÀI NGUYÊN TRONG 5 NĂM ĐẦU KỂ TỪ KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC VÀ GIẢM 50% THUẾ TÀI NGUYÊN TRONG 5 NĂM TIẾP THEO

Phương tiện có công suất lớn là các loại tàu, thuyền khai thác thủy sản lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên.

Căn cứ giấy phép hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ, tổ chức, cá nhân khai thác tự xác định điều kiện được miễn, giảm thuế tài nguyên và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý biết về thời gian được miễn, giảm thuế tài nguyên.

Đối với cơ sở kinh doanh khai thác hải sản xa bờ thuộc diện nộp thuế theo kê khai, khi kết thúc kỳ tính thuế tài nguyên, tự xác định số thuế tài nguyên thực tế được miễn, giảm trong kỳ để kê khai thuế và tự chịu trách nhiệm về số thuế tài nguyên miễn, giảm đã kê khai. Trường hợp cơ sở kinh doanh xác định điều kiện miễn, giảm thuế không đúng thực tế để kê khai tăng số thuế tài nguyên miễn, giảm thì ngoài việc bị truy thu số

thuế gian lận, còn bị xử lý theo quy định hiện hành.

Trong thời gian hoạt động, nếu tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ có sự thay đổi về các điều kiện miễn, giảm làm giảm mức ưu đãi thuế thì phải kịp thời khai báo cho cơ quan thuế gần nhất biết và xác nhận. Trường hợp không khai báo để tiếp tục được hưởng miễn, giảm thuế đều bị coi là trốn lậu thuế và bị xử lý theo quy định.

Sau thời gian miễn và giảm thuế tài nguyên nêu trên (10 năm), nếu tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ thuộc diện nộp thuế theo kê khai có kết quả của các hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh lỗ thì được giảm thuế tài nguyên tương ứng với số lỗ của hoạt động khai thác hải sản xa bờ, nhưng không vượt quá số thuế tài nguyên phải nộp của hoạt động khai thác hải sản; thời gian giảm thuế không quá 5 năm liên tục tiếp theo năm hết thời hạn miễn, giảm thuế tài nguyên nêu trên. Hồ sơ kê khai giảm thuế kèm theo hồ sơ khai quyết toán thuế bao gồm:

- Bản tính số thuế tài nguyên được giảm.
- Bản khai doanh thu, chi phí, lỗ của hoạt động khai thác hải sản xa bờ.

III. MIỄN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN DO DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CÓ RỪNG ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC NHƯ: gỗ, cành, củi, tre, nứa, lá, giang, tranh, vầu, lồ ô phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày; kể cả có dư thừa bán ra. Phạm vi bán ra trong phạm vi địa bàn huyện nơi khai thác

Căn cứ đề nghị của UBND cấp xã và cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng, thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý quyết định miễn thuế tài nguyên cho đối tượng này. Quyết định phải ghi rõ cụ thể loại tài nguyên được phép khai thác, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ. Thời hạn ghi trong mỗi quyết định không quá 3 tháng, sau đó cơ quan thuế phải tiến hành xem xét kiểm tra lại trước khi tiếp tục ra quyết định miễn thuế tài nguyên.

Các trường hợp bị phát hiện lợi dụng việc miễn thuế tài nguyên để tổ chức khai thác bừa bãi rừng tự nhiên, cơ quan thuế phải thu hồi quyết định miễn thuế (nếu có) và chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo pháp luật hiện hành.

IV. MIỄN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN DÙNG VÀO SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN KHÔNG HÒA VÀO MẠNG LƯỚI ĐIỆN QUỐC GIA

Căn cứ đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân khai thác (có ý kiến của Sở công nghiệp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc không hòa mạng lưới điện quốc gia), thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý quyết định miễn thuế tài nguyên cho trường hợp này.

V. MIỄN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI ĐẤT KHAI THÁC ĐỂ SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH SAU

1. San lấp, xây dựng các công trình phục vụ an ninh, quốc phòng;

2. San lấp, xây dựng các công trình đê điều, thủy lợi, trực tiếp phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, làm đường giao thông.

3. San lấp, xây dựng các công trình mang ý nghĩa nhân đạo, từ thiện hoặc dành ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

4. San lấp, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở miền núi (trong địa bàn cấp huyện là huyện miền núi theo danh

mục do Ủy ban Dân tộc và miền núi ban hành) phục vụ cho việc phát triển đời sống kinh tế - xã hội trong vùng.

5. Khai thác trong phạm vi đất được giao, được thuê để san lấp, tôn đắp, xây dựng tại chỗ trong phạm vi diện tích đó.

6. San lấp, xây dựng các công trình trọng điểm của Quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho từng trường hợp cụ thể.

7. Việc miễn thuế tài nguyên đối với đất khai thác dùng để san lấp, xây dựng công trình tại điểm này bao gồm cả cát, đá, sỏi... có lẫn trong đất khai thác và được sử dụng ở dạng thô để san lấp, xây dựng công trình.

Các trường hợp cát, đá, sỏi... khai thác sau đó đưa vào quá trình chế biến tiếp theo thành sản phẩm khác phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thì không thuộc diện được miễn thuế, mà phải kê khai, nộp thuế theo quy định hiện hành.

Trong các trường hợp nêu tại điểm 1, 2, 3, 4, 5 của Mục này tổ chức, cá nhân khai thác phải có văn bản đề nghị miễn thuế, kèm theo các hồ liên quan để được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về việc xây dựng công trình tại địa phương và gửi bộ hồ sơ cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý ở vùng khai thác để biết và theo dõi việc miễn thuế.

096772550

www.ThuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoft

Phần V
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ
QUAN THUẾ

Ngoài những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được quy định tại các văn bản pháp luật về thuế và các văn bản pháp luật có liên quan, cơ quan thuế quản lý cơ sở kinh doanh có trách nhiệm:

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của cơ sở kinh doanh về chính sách thuế, thủ tục kê khai, nộp thuế để cơ sở kinh doanh hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thuế và cơ chế tự kê khai thuế, tự nộp thuế.

2. Theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế của cơ sở kinh doanh:

- Quá thời hạn nộp tờ khai thuế tháng, tờ khai quyết toán thuế năm theo quy định, cơ quan thuế gửi thông báo nhắc nộp tờ khai và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành. Quá thời hạn cuối cùng phải nộp tờ khai theo thông báo nhắc nộp tờ khai mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp, cơ quan thuế sẽ ấn định số thuế phải nộp theo quy định.

- Quá các thời hạn nộp thuế theo quy định, cơ quan thuế gửi thông báo nhắc nộp thuế đối với các cơ sở kinh doanh chưa nộp hoặc nộp chưa đủ tiền thuế đồng thời tính phạt nộp chậm đối với

số thuế còn nợ ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Tiến hành kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của cơ sở kinh doanh.

4. Áp dụng các biện pháp cưỡng chế để thu nợ thuế, thu phạt theo quy định của pháp luật.

5. Đảm bảo giữ bí mật đối với các thông tin được cung cấp về cơ sở sản xuất, kinh doanh thí điểm theo quy định.

Phần VI
XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG,
KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

1. Việc xử lý vi phạm, khen thưởng, khiếu nại về thuế tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Mọi trường hợp cố ý tiến hành khai thác các loại tài nguyên cấm khai thác đều bị xử lý theo Pháp luật hiện hành. Khi kiểm tra phát hiện những vụ việc vi phạm, cơ quan thuế phải thông báo và phối hợp với cơ quan có chức năng để tiến hành xử lý theo thẩm quyền.

3. Nếu phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền

thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn quy định của pháp luật về thuế hiện hành. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

Phần VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Thông tư số 153/1998/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26/11/1998 hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp

lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi), Thông tư số 83/2005/TT-BTC ngày 22/9/2005 hướng dẫn thí điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh tự khai, tự nộp thuế tài nguyên theo Quyết định số 161/2005/QĐ-TTg ngày 30/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 05/2006/TT-BTC ngày 19/01/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

09672160

Phụ lục số 1

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

kèm theo Thông tư số 42/2007/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2007

của Bộ Tài chính

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Trong tờ khai thuế tài nguyên có sử dụng một số ký tự viết tắt như sau:

- “TN” là viết tắt của cụm từ “tài nguyên”

- “Cơ sở kinh doanh” là cụm từ gọi tắt cho cụm từ “tổ chức và cá nhân kinh doanh”

2. Cơ sở kinh doanh có khai thác TN phải lập và gửi cho cơ quan thuế Tờ khai thuế TN (theo mẫu số 01/TNg) hàng tháng và Tờ khai quyết toán thuế theo năm (mẫu số 02/TNg). Trên tờ khai phải ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của kỳ kê khai thuế (tháng... năm....) và các thông tin đã đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số từ [01] đến [10].

Nếu có sự thay đổi các thông tin từ mã số [02] đến mã số [10], cơ sở kinh doanh phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo quy định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

3. Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tiền là đồng Việt Nam. Không

ghi số thập phân trên tờ khai thuế TN. Đối với các chỉ tiêu không có số liệu phát sinh trong kỳ tính thuế thì bỏ trống không ghi. Các ô đánh dấu màu sẫm trên tờ khai thì không kê khai.

4. Tờ khai thuế TN gửi đến cơ quan thuế được coi là hợp lệ khi được kê khai theo đúng mẫu quy định, các chỉ tiêu trong tờ khai được ghi đúng và đầy đủ theo các yêu cầu tại các điểm 1, 2, 3 nêu trên và được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên, đóng dấu vào cuối tờ khai.

5. Cơ sở kinh doanh khai thác nhiều loại TN, chỉ lập một tờ khai thuế tài nguyên hàng tháng và khi kết thúc năm lập một Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên. Trong đó, mỗi loại TN được kê khai vào một dòng của Tờ khai thuế. Số tổng cộng thể hiện tổng số thuế TN phát sinh, số dự kiến được miễn giảm và số phải nộp trong kỳ của cơ sở kinh doanh.

Phần II

HƯỚNG DẪN LẬP TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

(Mẫu số 01/TNg)

Cột số (2): Tên loại tài nguyên

Cơ sở kinh doanh tính thuế theo từng

loại tài nguyên, với từng mức thuế suất theo quy định hiện hành. Mỗi loại tài nguyên với mức thuế suất riêng được kê khai vào một dòng của tờ khai.

Cột số (3): Đơn vị tính

Được căn cứ vào đơn vị tính của từng loại TN khai thác theo kg, m³, tấn, thùng, KW/h...

Cột số (4): Sản lượng TN thương phẩm khai thác

Số liệu ghi vào cột này là số lượng, trọng lượng hay khối lượng của loại TN khai thác trong tháng, không phụ thuộc vào hiện trạng và mục đích khai thác.

Trường hợp tài nguyên khai thác đưa vào sử dụng cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ, không xác định được sản lượng khai thác thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định theo mức quy đổi theo định mức tiêu hao tài nguyên cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ.

Nếu loại TN khai thác không xác định được sản lượng khai thác do chứa nhiều chất khác nhau, phải sàng tuyển, phân loại... thì sản lượng tính thuế TN được tính theo sản lượng từng loại chất thu được.

Riêng đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện thì sản lượng làm căn cứ tính thuế là sản lượng điện xuất tuyến,

từ nhà máy thủy điện xuất bán hòa mạng lưới điện, với đơn vị tính là 1 KW/h.

Cột số (5): Giá tính thuế đơn vị TN

Số liệu ghi vào cột này là giá tính thuế đơn vị TN. Cơ sở khai thác TN tự xác định giá tính thuế đơn vị TN theo quy định của Pháp lệnh thuế tài nguyên và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Trường hợp trong năm chưa xác định được giá tính thuế đơn vị TN thì kê khai theo giá tạm tính (hoặc giá hạch toán) trên cơ sở giá tính thuế TN của kỳ trước liền kề, nếu cơ sở kinh doanh mới bắt đầu sản xuất thì căn cứ vào giá kế hoạch để kê khai. Kết thúc năm hoặc hợp đồng khai thác TN, cơ sở kinh doanh phải xác định lại giá tính thuế theo thực tế làm căn cứ lập tờ khai quyết toán thuế TN.

Riêng đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện thì giá tính thuế trên 1 KW/h do Bộ Tài chính xác định trong từng thời kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Cột số (6): Thuế suất

Số liệu ghi vào cột này được căn cứ vào mức thuế suất tương ứng của loại TN khai thác theo Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này.

Cột số (7): Thuế TN ấn định trên 1 đơn vị TN

Số liệu ghi vào cột này là mức thuế

TN ấn định trên một đơn vị TN của cơ quan có thẩm quyền. Việc ấn định mức thuế tài nguyên tính trên một đơn vị tài nguyên do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định trong từng thời kỳ.

Cột số (8): Thuế TN phát sinh trong kỳ

Số liệu ghi vào cột mã số này được xác định đối với loại tài nguyên do nhà nước quy định như sau:

$$\text{Thuế TN phát sinh trong kỳ} = \frac{\text{Sản lượng TN thương phẩm khai thác trong kỳ}}{\text{Giá tính thuế đơn vị TN}} \times \text{Thuế suất}$$

hoặc:

$$\text{Thuế TN phát sinh trong kỳ} = \frac{\text{Sản lượng TN thương phẩm khai thác trong kỳ}}{\text{Mức thuế TN ấn định trên một đơn vị TN}} \times \text{Thuế suất}$$

Cột số (9): Thuế TN dự kiến được miễn, giảm trong kỳ

Số liệu ghi vào cột này là số thuế TN dự kiến được miễn, giảm của các loại TN khai thác trong tháng (nếu có) thuộc diện phải kê khai, xác định số thuế tài nguyên miễn, giảm theo hướng dẫn tại Thông tư này. Hàng tháng, cơ sở kinh doanh căn cứ điều kiện được miễn, giảm thuế TN theo quy định của Pháp lệnh thuế TN và các văn bản hướng dẫn hiện hành, tự xác định mức thuế TN khai thác dự kiến được miễn, giảm trong tháng để kê khai và xác định số thuế TN phát sinh phải nộp trong tháng để lập tờ khai.

Cột số (10): Thuế TN phát sinh phải nộp trong kỳ

Số liệu ghi vào cột này là số thuế TN phải nộp trong tháng của các loại TN,

được xác định bằng số thuế TN phát sinh trong kỳ (cột số 8), trừ đi số TN dự kiến được miễn, giảm (cột số 9).

Phần III

HƯỚNG DẪN LẬP TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN (Mẫu số 02/TNg)

Cơ sở kinh doanh có khai thác TN phải lập Tờ khai quyết toán thuế TN để xác định số thuế TN thực tế phải nộp trong năm khi kết thúc năm hoặc khi kết thúc hợp đồng khai thác hoặc trong các trường hợp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước. Việc kê khai được thực hiện như sau:

- Mỗi loại TN được kê khai trên một dòng tương ứng với các chỉ tiêu trên cột. Các cột số (2), (3), (6), (7) được kê khai tương tự như hướng dẫn tại phần II.

- Số liệu ghi vào các cột số (4), (5), (8) là số thực tế phát sinh trong năm.

- Đối với các trường hợp phải kê khai số thuế tài nguyên được miễn, giảm thuế TN, cơ sở kinh doanh xác định số thuế

TN được miễn, giảm trong năm theo số liệu thực tế và kê khai vào cột số (9). Đồng thời cơ sở kinh doanh phải lập hồ sơ miễn, giảm thuế TN gửi kèm theo tờ khai cho cơ quan thuế.

Số tổng cộng các chỉ tiêu tương ứng theo cột được thể hiện số quyết toán năm của cơ sở kinh doanh. Các ô đánh dấu màu sẫm thì không ghi.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/TNG

Ngày nộp tờ khai:
(Do cơ quan thuế ghi)
...../...../.....

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm 200.....

[02] Mã số thuế

[03] Tên cơ sở kinh doanh:.....

[04] Địa chỉ trụ sở:..... [05] Quận/huyện:..... [06] Tỉnh/Thành phố:.....

[07] Điện thoại:..... [08] Fax:..... [09] E-mail:.....

[10] Địa điểm khai thác tài nguyên:.....

Đơn vị tiền: Việt Nam đồng

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên khai thác		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất	Mức thuế TN ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế TN phát sinh trong kỳ	Thuế TN dự kiến được miễn giảm trong kỳ	Thuế TN phát sinh phải nộp trong kỳ
		ĐVT	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)x(5)x(6) hoặc (8) = (4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
						09672160			

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên khai thác		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất	Mức thuế TN ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế TN phát sinh trong kỳ	Thuế TN được miễn giảm trong kỳ	Thuế TN phát sinh phải nộp trong kỳ
		ĐVT	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)x(5)x(6) hoặc (8) = (4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
	Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ KINH DOANH

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: Đối với tài nguyên nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện, giá tính thuế đơn vị (cột 5), sản lượng (cột số 4) là sản lượng thủy điện sản xuất tuyến, đơn vị tính (cột 3) là kW/h.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 02/TNg

Ngày nộp tờ khai:
(Do cơ quan thuế ghi)
...../...../.....

TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN
[01] Kỳ tính thuế: Năm 200.....

[02] Mã số thuế

[03] Tên cơ sở kinh doanh:.....

[04] Địa chỉ trụ sở:..... [05] Quận/huyện:..... [06] Tỉnh/Thành phố:.....

[07] Điện thoại:..... [08] Fax:..... [09] E-mail:.....

[10] Địa điểm khai thác tài nguyên:.....

Đơn vị tiền: Việt Nam đồng

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên thương phẩm khai thác		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế TN ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế TN phát sinh trong năm	Xác định thuế TN được miễn giảm trong năm	Thuế TN phát sinh phải nộp trong năm
		ĐVT	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)x(5)x(6) hoặc (8) = (4) x (7)	(9)	(10) = (8) - (9)

096724150

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên thương phẩm khai thác		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế TN ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế TN phát sinh trong năm	Xác định thuế TN được miễn giảm trong năm	Thuế TN phát sinh phải nộp trong năm
		ĐVT	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)x(5)x(6) hoặc (8) = (4) x (7)	(9)	(10) = (8) - (9)
	Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ KINH DOANH

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: Đối với tài nguyên nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện, giá tính thuế đơn vị (cột 5), sản lượng (cột 4) là sản lượng thủy điện sản xuất xuất tuyến, đơn vị tính (cột 3) là KW/h.

Phụ lục số 2

BIỂU THUẾ TÀI NGUYÊN

kèm theo Thông tư số 42/2007/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2007
của Bộ Tài chính

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
I	Khoáng sản kim loại	
1	Khoáng sản kim loại đen (sắt, man gan, titan v.v...)	2
2	Khoáng sản kim loại màu:	
	- Vàng sa khoáng	2
	- Vàng côm	3
	- Đất hiếm	4
	- Bạch kim, thiếc, Vonfram, bạc, antimoan.	5
	- Chì, kẽm, nhôm, bau xít, đồng, niken, coban, monlipden, thủy ngân, ma nhê, vanadi, platin.	3
	- Các loại khoáng sản kim loại màu khác...	2
II	Khoáng sản không kim loại (trừ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên được quy định tại Mục VII dưới đây)	
1	Khoáng sản không kim loại dùng làm vật liệu xây dựng thông thường:	
	- Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	1
	- Khoáng sản không kim loại làm vật liệu xây dựng thông thường khác (đá, cát, sỏi, đất làm gạch...)	2
2	Khoáng sản không kim loại làm vật liệu xây dựng cao cấp (granit, đônômit, sét chịu lửa, quac zít,...)	3
3	Khoáng sản không kim loại dùng trong sản xuất công nghiệp (pirit, apatít, phosphorit, cao lanh, mica, thạch anh kỹ thuật, đá nung vôi và sản xuất ciment, cát làm thủy tinh...).	4

09672130

LawSoft - Tel: +84-6-3845 6664 - www.ThuVienTapLuac.com

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
	Riêng: apatít, séc păng tin	2
4	Than:	
	- Than an tra xít hầm lò	1
	- Than an tra xít lộ thiên	2
	- Than nâu, than mỡ	3
	- Than khác	2
5	Đá quý:	
	a) Kim cương, ru bi, saphia, emôrôt, alexandrit, opan quý màu đen	8
	b) A dit, rôđôlit, pyrôp, berin, spinen, tôpaz, thạch anh tinh thể (màu tím xanh, vàng lục, da cam), crizôlit, pan quý (màu trắng, đỏ lửa), fenpat, birusa, nêfrit	5
	c) Các loại đá quý khác	3
6	Các loại khoáng sản không kim loại khác	2
III	Dầu mỏ (1)	
IV	Khí đốt (2)	
V	Sản phẩm rừng tự nhiên	
1	Gỗ tròn các loại:	
	- Nhóm I	40
	- Nhóm II	35
	- Nhóm III, IV	25
	- Nhóm V, VI, VII, VIII	15
2	Gỗ trụ mỏ	15
3	Gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy (bồ đề, thông mỡ...)	20

09672160

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
4	Gỗ cột buồm, gỗ cọc đáy	20
5	Gỗ tấm, gỗ đước	25
6	Cành, ngọn, củi	5
7	Tre, nứa, giang, mai, vầu, lồ ô,...	10
8	Dược liệu:	
	- Trâm hương, ba kích, kỳ nam	25
	- Hồi, quế, sa nhân, thảo quả	10
	- Các loại dược liệu khác	5
9	Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác.	
	- Chim, thú rừng (loại được phép khai thác)	20
	- Sản phẩm rừng tự nhiên khác	5
VI	Thủy sản tự nhiên	
	- Ngọc trai, bào ngư, hải sâm	10
	- Tôm, cá, mực và các loại thủy sản khác	2
VII	Nước khoáng, nước thiên nhiên (bao gồm cả nước nóng thiên nhiên)	
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp.	4
2	Nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện.	2
3	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ (ngoài quy định tại điểm 1 và điểm 2 Mục VII Biểu thuế này).	
	a) Sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm, dịch vụ.	3

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
	b) Sử dụng chung phục vụ sản xuất, dịch vụ (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi, làm nước đá, trừ sản xuất nước đá tinh lọc)	1
	c) Nước thiên nhiên, dùng sản xuất nước sạch, dùng phục vụ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước thiên nhiên khai thác từ giếng đào, giếng khoan phục vụ sinh hoạt.	0
4	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên, khai thác dùng vào các mục đích khác ngoài quy định tại điểm 1, 2 và 3	0
VIII	Tài nguyên khác	
	- Yên sào	20
	- Tài nguyên khác	10

(1) (2) Thuế suất thuế tài nguyên đối với dầu mỏ, khí đốt được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Điều 45 Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dầu khí.